TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/KDTM-ST
Ngày: 28-6-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vòng Cảnh Mỹ Dung.
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2022/TLST-KDTM ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty C; trụ sở: Số 26-27, lô I, đường Đ, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lưu Xuân L; địa chỉ: Xí nghiệp B, đường D1, Khu công nghiệp M, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 7 năm 2022), có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty T; trụ sở: Số 311, đường N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hùng N, sinh năm 1967, chức vụ Tổng giám đốc; địa chỉ: Số 17 Lô A, đường B, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty C do ông Lưu Xuân L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 11 tháng 3 năm 2021, Chi nhánh Công ty C với Công ty T đã ký kết Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB2021. Nội dung hợp đồng: Chi nhánh Công ty C cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty T tại công trình xây dựng của Công ty T (công trình Hồ Kén chứa chất thải nguy hại Công ty M thuộc xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước).

Quá trình thực hiện hợp đồng, theo biên bản đối chiếu công nợ tính đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2021 thì Công ty T còn nợ Công ty C tiền hàng là 356.879.982 đồng, các bên có lập biên bản đối chiếu công nợ. Công ty C nhiều lần yêu cầu Công ty T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty T không thực hiện. Theo thỏa thuận của các bên thể hiện tại khoản 3.5 Điều 3 của Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB2021 thì: "...Trong trường hợp quá 05 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán cho bên A thì bên B phải thanh toán thêm tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán với mức 0,05%/ngày trên số tiền mà bên B chậm thanh toán...". Do đó, Công ty C khởi kiện yêu cầu:

- Buộc Công ty T thanh toán số tiền mua bê tông còn nợ đối với Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB2021 ngày 11 tháng 3 năm 2021 giữa Chi nhánh Công ty C với Công ty T là 356.879.982 đồng.

- Tiền lãi chậm thanh toán của số tiền 356.879.982 đồng tính từ ngày 05 tháng 8 năm 2021 (ngày đến hạn thanh toán của lần giao hàng sau cùng) đến thời điểm xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 05 tháng 8 năm 2022 là 59.777.400 đồng (356.879.982 đồng x 335 ngày x 0,05%/ngày).

Tổng cộng số tiền Công ty C yêu cầu Công ty T thanh toán là 416.657.382 đồng.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, Công ty C có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về cách tính lãi chậm trả và thời gian tính lãi chậm trả. Cụ thể, Công ty C yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng, thời gian tính lãi tính từ ngày 11 tháng 8 năm 2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm; số tiền là: 356.879.982 đồng x 0,031%/ngày x 1 năm 9 tháng 17 ngày (682 ngày) = 75.451.565 đồng. Tổng cộng số tiền Công ty C yêu cầu Công ty T thanh toán là 432.331.548 đồng (tiền hàng 356.879.982 đồng, tiền lãi 75.451.565 đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty T không đến Tòa án nhân dân thành phố T làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án, vì vậy Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của Công ty T về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty C có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của Công ty C, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bồ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn Công ty T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán tiền mua bán bê tông, tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB2021 ngày 11 tháng 3 năm 2021 nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 24 Luật Thương mại năm 2005.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại khoản 8.5 Điều 8 Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB2021 ngày 11 tháng 3 năm 2021, các bên thỏa thuận mọi tranh chấp nếu hai bên không tự giải quyết được thì thống nhất chọn Tòa án có thẩm quyền nơi bên A (Công ty C) đặt trụ sở chính để giải quyết mọi tranh chấp. Công ty C có trụ sở tại số 26-27, lô I, đường Đ, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty C có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn Công ty T được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 12 tháng 6 năm 2023 và 28 tháng 6 năm 2023 nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty T vắng mặt không lý do. Căn cứ theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về mức lãi suất chậm trả và thời gian tính lãi chậm trả. Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 11 tháng 3 năm 2021, Chi nhánh Công ty C và Công ty T ký kết Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB2021 về việc Chi nhánh Công ty C cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty T. Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB2021 ngày 11 tháng 3 năm 2021 được người đại diện hợp pháp của các bên ký tên và đóng dấu; đối tượng của hợp đồng là bê tông trộn sẵn, không phải là hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa hạn chế kinh doanh theo quy định tại Điều 25 Luật Thương mại năm 2005 nên Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB2021 ngày 11 tháng 3 năm 2021 là hợp pháp, có giá trị thực hiện đối với các bên.

[2.2] Quá trình thực hiện hợp đồng thể hiện:

Theo biên bản đối chiếu công nợ thì tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2021, Công ty T còn nợ Công ty C tiền hàng là 356.879.982 đồng.

Hồ sơ vụ án thể hiện không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh Công ty T đã thanh toán một phần hay toàn bộ số tiền 356.879.982 đồng cho Công ty C. Do đó, Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền 356.879.982 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận **(1)**.

[2.3] Về tiền lãi chậm trả:

Hồ sơ vụ án thể hiện Chi nhánh Công ty C cung cấp bê tông cho Công ty T và Công ty C đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng vào các ngày 29 tháng 4 năm 2021, 15 tháng 5 năm 2021, 31 tháng 5 năm 2021, 15 tháng 6 năm 2021, 15 tháng 7 năm 2021. Như vậy hóa đơn giá trị gia tăng sau cùng là ngày 15 tháng 7 năm 2021.

Theo thỏa thuận tại khoản 3.3 Điều 3 của hợp đồng mua bán thì Công ty T phải thanh toán tiền hàng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Như vậy thời hạn thanh toán đối với lần cung cấp bê tông sau cùng là ngày 05 tháng 8 năm 2021.

Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ngoài việc trả nợ tiền hàng các bên đã xác nhận tại biên bản xác nhận công nợ thì Công ty T phải trả tiền lãi do chậm thanh toán. Theo thỏa thuận của các bên thể hiện tại khoản 3.5 Điều 3 của Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB2021 thì: *"...Trong trường hợp quá 05 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán cho bên A thì bên B phải thanh toán thêm tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán..."*.

Điều 306 của Luật thương mại năm 2005 quy định: "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*".

Căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân

hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam) thể hiện tại Công văn số 339/CNBD-TCHC ngày 07 tháng 6 năm 2023, số 727/NHNo.BD.KTKSNB ngày 06 tháng 6 năm 2023, số 740/BDU-KT ngày 02 tháng 6 năm 2023 và Điều 306 của Luật thương mại năm 2005; việc Công ty C yêu cầu lãi suất chậm trả 0,031%/ngày, thời gian tính lãi tính từ ngày 11 tháng 8 năm 2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28 tháng 6 năm 2023 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi cụ thể:

356.879.982 đồng x 0,031%/ngày x 1 năm 9 tháng 17 ngày (682 ngày) = 75.451.565 đồng **(2)**.

[2.4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty C. Tổng số tiền Công ty T phải trả Công ty C là:

(1) + (2) = 356.879.982 đồng + 75.451.565 đồng = 432.331.548 đồng.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty T phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho Công ty C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 180, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 25, Điều 50, khoản 1 Điều 55, Điều 306 và Điều 319 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn Công ty T.

Buộc Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C số tiền 432.331.548 đồng (bốn trăm ba mươi hai triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng); trong đó gồm nợ tiền hàng 356.879.982 đồng (ba trăm năm mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm tám mươi hai đồng), tiền lãi chậm thanh toán 75.451.565 đồng (bảy mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng:

Công ty C tự nguyện chịu toàn bộ, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty C không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho Công ty C số tiền 10.333.000 đồng (mười triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000259 ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Công ty T phải chịu 21.293.262 đồng (hai mươi mốt triệu hai trăm chín mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi hai đồng).

4. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hằng